

TỔNG CÔNG TY BÐATHH MIỀN BẮC  
CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI TRUNG BỘ  
Số: 93/BCQTTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2018

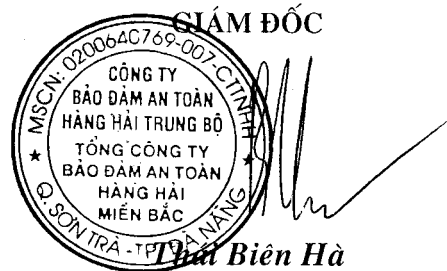
## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I- NĂM 2018

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
5. Thuyết minh báo cáo tài chính
6. Bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
7. Bảng thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.
8. Báo cáo sản phẩm hoàn thành
9. Bảng tổng hợp chi phí sản phẩm hoàn thành
10. Biểu chi phí sản xuất chung
11. Biểu chi phí quản lý doanh nghiệp
12. Báo cáo chi hộ Tổng Cty BÐATHH Miền Bắc
13. Báo cáo chi tiết quan hệ vốn với Tổng Cty BÐATHH Miền Bắc
14. Báo cáo chi tiết TK 131, TK 331
15. Bảng kê thuế TNDN và trích khấu hao TSCĐ về Tổng Cty BÐATHH MBắc.

Nơi nhận:  
- P. TCKT Tổng Cty ( B/C)  
- Giám đốc Cty  
- Lưu P. TCKT Cty

PHÒNG TCKT

**Đặng Thị Nhân**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                 | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ          | SỐ ĐẦU NĂM           |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                    | 5                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>5 742 837 761</b> | <b>8 487 168 886</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>2 638 044 195</b> | <b>5 122 790 430</b> |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 2 638 044 195        | 5 122 790 430        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             |                      |                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             |                      |                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             |                      |                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             |                      |                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             |                      |                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>156 713 965</b>   | <b>955 418 945</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        |             | 141 713 965          | 955 418 945          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             |                      |                      |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                      |                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                      |                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             |                      |                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        |             | 15 000 000           |                      |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        |             |                      |                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             |                      |                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>2 758 634 917</b> | <b>2 143 108 121</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 2 758 634 917        | 2 143 108 121        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                      |                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>189 444 684</b>   | <b>265 851 390</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 189 444 684          | 265 851 390          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             |                      |                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             |                      |                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                      |                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             |                      |                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>453 444 971</b>   | <b>247 340 278</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             |                      |                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             |                      |                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             |                      |                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             |                      |                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             |                      |                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             |                      |                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        |             |                      |                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             |                      |                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             |                      |                      |
| 1. TSCĐ hữu hình                                         | 221        |             |                      |                      |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             |                      |                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             |                      |                      |

| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ          | SỐ ĐẦU NĂM           |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                    | 5                    |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                              | 224        |             |                      |                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                      |                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                      |                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                     | 227        |             |                      |                      |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             |                      |                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             |                      |                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                      |                      |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                      |                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                      |                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             |                      |                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                      |                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             |                      |                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                      |                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                      |                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                      |                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                      |                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                      |                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                      |                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>453 444 971</b>   | <b>247 340 278</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 453 444 971          | 247 340 278          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                      |                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                      |                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                      |                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>6 196 282 732</b> | <b>8 734 509 164</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                | <b>300</b> |             | <b>6 177 532 925</b> | <b>8 734 509 164</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>6 177 532 925</b> | <b>8 734 509 164</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 37 239 522           | 736 050 567          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 179 900 000          |                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 1 353 544 866        | 820 853 718          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1 609 967 507        | 2 259 437 519        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 1 326 708 275        | 3 428 636 866        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 1 309 942 082        | 1 084 378 886        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                      |                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                      |                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 16 952 431           | 301 366              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                      |                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                      |                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 343 278 242          | 404 850 242          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                      |                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                      |                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                      |                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                      |                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                      |                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                      |                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                      |                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                      |                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                      |                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                      |                      |

| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ          | SỐ ĐẦU NĂM           |
|------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                    | 5                    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                      |                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                      |                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                      |                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                      |                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                      |                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                      |                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>18 749 807</b>    |                      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>18 749 807</b>    |                      |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             |                      |                      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             |                      |                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |             |                      |                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                      |                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                      |                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                      |                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                      |                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                      |                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                      |                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             |                      |                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                      |                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                      |                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 18 749 807           |                      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             |                      |                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 18 749 807           |                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |             |                      |                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                      |                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                      |                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                      |                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>6 196 282 732</b> | <b>8 734 509 164</b> |

Lập, ngày 20... tháng 4... năm 2018

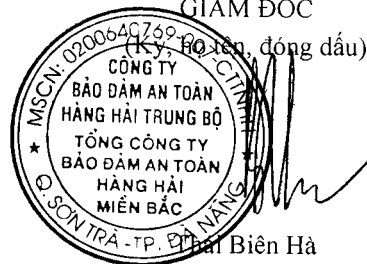
NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

*Le Phi Ket*  
Lê Phi Ket

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhân*  
Đặng Thị Nhân

GIÁM ĐỐC



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - SXC (Dạng đầy đủ)

**QUÝ 1 NĂM 2018**

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 1         |               | LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |               |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|--------------------------------|---------------|
|                                                                     |       |             | NĂM NAY       | NĂM TRƯỚC     | NĂM NAY                        | NĂM TRƯỚC     |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4             | 5             | 6                              | 7             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 7 164 416 223 | 7 322 677 938 | 7 164 416 223                  | 7 322 677 938 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             |               |               |                                |               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)      | 10    |             | 7 164 416 223 | 7 322 677 938 | 7 164 416 223                  | 7 322 677 938 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    |             | 6 465 360 210 | 6 842 351 404 | 6 465 360 210                  | 6 842 351 404 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 699 056 013   | 480 326 534   | 699 056 013                    | 480 326 534   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    |             |               |               |                                |               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             |               |               |                                |               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             |               |               |                                |               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 699 056 013   | 480 326 534   | 699 056 013                    | 480 326 534   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             |               |               |                                |               |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             |               |               |                                |               |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             |               |               |                                |               |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             |               |               |                                |               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             |               |               |                                |               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             |               |               |                                |               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |               |               |                                |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             |               |               |                                |               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             |               |               |                                |               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             |               |               |                                |               |

Lập, ngày 20... tháng 4... năm 2018

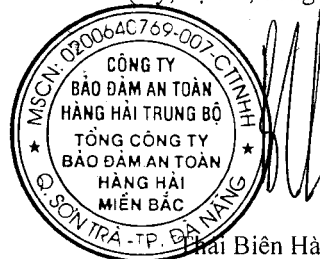
NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Đỗ Thị Việt

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Đặng Thị Nhân

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - SXK (Dạng đầy đủ)

**QUÝ I NĂM 2018**

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ I       |             | LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |             |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|-------------|
|                                                                     |       |             | NĂM NAY     | NĂM TRƯỚC   | NĂM NAY                        | NĂM TRƯỚC   |
| 1                                                                   | 2     | 3           | 4           | 5           | 6                              | 7           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 328 760 868 | 225 888 294 | 328 760 868                    | 225 888 294 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             |             |             |                                |             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)      | 10    |             | 328 760 868 | 225 888 294 | 328 760 868                    | 225 888 294 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    |             | 266 189 707 | 179 099 591 | 266 189 707                    | 179 099 591 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 62 571 161  | 46 788 703  | 62 571 161                     | 46 788 703  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    |             | 3 059 378   | 1 849 006   | 3 059 378                      | 1 849 006   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    |             |             |             |                                |             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             |             |             |                                |             |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             |             |             |                                |             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 42 193 280  | 30 790 285  | 42 193 280                     | 30 790 285  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 23 437 259  | 17 847 424  | 23 437 259                     | 17 847 424  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             |             |             |                                |             |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             |             |             |                                |             |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             |             |             |                                |             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 23 437 259  | 17 847 424  | 23 437 259                     | 17 847 424  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             | 4 687 452   | 3 569 485   | 4 687 452                      | 3 569 485   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |             |             |                                |             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 18 749 807  | 14 277 939  | 18 749 807                     | 14 277 939  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             |             |             |                                |             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             |             |             |                                |             |

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

*Le Phi Viet*

Le Phi Viet

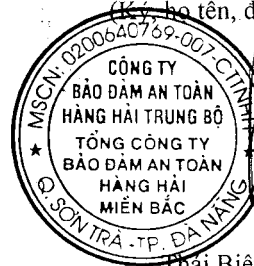
TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhân*

Đặng Thị Nhân

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phải Biên Hà

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ, phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                      |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                     |           |             | SỐ NĂM NAY                         | SỐ NĂM TRƯỚC         |
| 1                                                                   | 2         | 3           | 4                                  | 5                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                   |           |             |                                    |                      |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01        |             | 16 355 241 935                     | 16 718 079 902       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        |             | (3 585 061 732)                    | (2 802 184 620)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |             | (13 050 098 553)                   | (12 338 027 923)     |
| 4. Tiền chi trả lãi                                                 | 04        |             |                                    |                      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 05        |             |                                    |                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        |             | 273 687 432                        | 655 778 386          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh                  | 07        |             | (2 481 574 695)                    | (2 470 324 723)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>                     | <b>20</b> |             | <b>(2 487 805 613)</b>             | <b>(236 678 978)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                      |           |             |                                    |                      |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 21        |             |                                    |                      |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác        | 22        |             |                                    |                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23        |             |                                    |                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác     | 24        |             |                                    |                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        |             |                                    |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |             |                                    |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        |             | 3 059 378                          | 1 849 006            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |             | <b>3 059 378</b>                   | <b>1 849 006</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |           |             |                                    |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |             |                                    |                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/p/cổ phiếu đã p/hành | 32        |             |                                    |                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33        |             |                                    |                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34        |             |                                    |                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                   | 35        |             |                                    |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        |             |                                    |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 | <b>40</b> |             |                                    |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                               | <b>50</b> |             | <b>(2 484 746 235)</b>             | <b>(234 829 972)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                              | <b>60</b> |             | <b>5 122 790 430</b>               | <b>1 346 569 537</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>      | <b>61</b> |             |                                    |                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>             | <b>70</b> |             | <b>2 638 044 195</b>               | <b>1 111 739 565</b> |

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2018

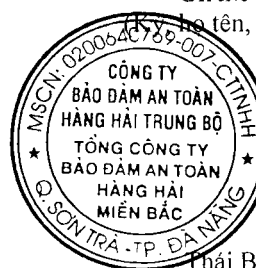
NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Việt*  
Đặng Thị Việt

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhân*  
Đặng Thị Nhân

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Biên Hà

## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN                          | DƯ ĐẦU NĂM    |               | PHÁT SINH TRONG QUÝ |                | LK PHÁT SINH TỪ ĐẦU NĂM |                | DƯ CUỐI KỲ    |               |
|-----------|----------------------------------------|---------------|---------------|---------------------|----------------|-------------------------|----------------|---------------|---------------|
|           |                                        | NỢ            | CÓ            | NỢ                  | CÓ             | NỢ                      | CÓ             | NỢ            | CÓ            |
| 111       | Tiền mặt                               | 307 629 092   |               | 4 342 332 963       | 4 396 658 922  | 4 342 332 963           | 4 396 658 922  | 253 303 133   |               |
| 112       | Tiền gửi ngân hàng                     | 4 815 161 338 |               | 16 389 655 782      | 18 820 076 058 | 16 389 655 782          | 18 820 076 058 | 2 384 741 062 |               |
| 131       | Phải thu khách hàng                    | 955 418 945   |               | 361 636 955         | 1 355 241 935  | 361 636 955             | 1 355 241 935  |               | 38 186 035    |
| 133       | Thuế GTGT được khấu trừ                |               |               | 223 536 922         | 223 536 922    | 223 536 922             | 223 536 922    |               |               |
| 1411      | Tạm ứng: ngắn hạn                      |               |               | 15 000 000          |                | 15 000 000              |                | 15 000 000    |               |
| 152       | Nguyên liệu, vật liệu                  | 1 776 189 952 |               | 1 173 685 592       | 1 141 521 753  | 1 173 685 592           | 1 141 521 753  | 1 808 353 791 |               |
| 154       | Chi phí SXKD dở dang                   | 155 370 160   |               | 7 322 574 627       | 6 731 549 917  | 7 322 574 627           | 6 731 549 917  | 746 394 870   |               |
| 155       | Thành phẩm                             | 211 548 009   |               |                     | 7 661 753      |                         | 7 661 753      | 203 886 256   |               |
| 242       | Chi phí trả trước                      | 513 191 668   |               | 347 118 523         | 217 420 536    | 347 118 523             | 217 420 536    | 642 889 655   |               |
| 331       | Phải trả cho người bán                 |               | 736 050 567   | 702 456 000         | 3 644 955      | 702 456 000             | 3 644 955      |               | 37 239 522    |
| 333       | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    |               | 820 853 718   | 1 045 390 640       | 1 578 081 788  | 1 045 390 640           | 1 578 081 788  |               | 1 353 544 866 |
| 334       | Phải trả người lao động                |               | 2 259 437 519 | 10 203 263 154      | 9 553 793 142  | 10 203 263 154          | 9 553 793 142  |               | 1 609 967 507 |
| 335       | Chi phí phải trả                       |               | 3 428 636 866 | 3 764 932 000       | 1 663 003 409  | 3 764 932 000           | 1 663 003 409  |               | 1 326 708 275 |
| 336       | Phải trả nội bộ                        |               | 1 084 378 886 | 14 801 275 406      | 15 026 838 602 | 14 801 275 406          | 15 026 838 602 |               | 1 309 942 082 |
| 338       | Phải trả, phải nộp khác                |               | 301 366       | 972 207 060         | 988 858 125    | 972 207 060             | 988 858 125    |               | 16 952 431    |
| 353       | Quỹ khen thưởng, phúc lợi              |               | 404 850 242   | 61 572 000          |                | 61 572 000              |                |               | 343 278 242   |
| 421       | Lợi nhuận chưa phân phối               |               |               |                     | 18 749 807     |                         | 18 749 807     |               | 18 749 807    |
| 511       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |               |               | 7 493 177 091       | 7 493 177 091  | 7 493 177 091           | 7 493 177 091  |               |               |
| 515       | Doanh thu hoạt động tài chính          |               |               | 3 059 378           | 3 059 378      | 3 059 378               | 3 059 378      |               |               |
| 621       | Chi phí NVL trực tiếp                  |               |               | 2 397 821 921       | 2 397 821 921  | 2 397 821 921           | 2 397 821 921  |               |               |
| 622       | Chi phí nhân công trực tiếp            |               |               | 4 733 896 982       | 4 733 896 982  | 4 733 896 982           | 4 733 896 982  |               |               |
| 627       | Chi phí sản xuất chung                 |               |               | 190 855 724         | 190 855 724    | 190 855 724             | 190 855 724    |               |               |
| 632       | Giá vốn hàng bán                       |               |               | 6 731 549 917       | 6 731 549 917  | 6 731 549 917           | 6 731 549 917  |               |               |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN                      | DƯ ĐẦU NĂM           |                      | PHÁT SINH TRONG QUÝ   |                       | LK PHÁT SINH TỪ ĐẦU NĂM |                       | DƯ CUỐI KỲ           |                      |
|-----------|------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|           |                                    | NỢ                   | CÓ                   | NỢ                    | CÓ                    | NỢ                      | CÓ                    | NỢ                   | CÓ                   |
| 642       | Chi phí quản lý doanh nghiệp       |                      |                      | 743 294 747           | 743 294 747           | 743 294 747             | 743 294 747           |                      |                      |
| 821       | Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp |                      |                      | 4 687 452             | 4 687 452             | 4 687 452               | 4 687 452             |                      |                      |
| 911       | Xác định kết quả kinh doanh        |                      |                      | 7 496 236 469         | 7 496 236 469         | 7 496 236 469           | 7 496 236 469         |                      |                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>8 734 509 164</b> | <b>8 734 509 164</b> | <b>91 521 217 305</b> | <b>91 521 217 305</b> | <b>91 521 217 305</b>   | <b>91 521 217 305</b> | <b>6 054 568 767</b> | <b>6 054 568 767</b> |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

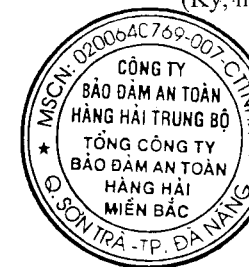
*Le Phi Viet*

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhân*

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Thái Biên Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ I - NĂM 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng C.ty BÐATHH Miền Bắc cấp kinh phí theo kế hoạch
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo đảm giao thông đường biển
3. Ngành nghề kinh doanh: Bảo đảm giao thông đường biển
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: quý
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:  
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá thực được quy định cho từng loại vật tư hàng hoá
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hàng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc kế toán khác

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

|                                                  |                      |          |                      |          |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| 1. Tiền                                          | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
| Tiền mặt                                         | 253.303.133          |          | 307.629.092          |          |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 2.384.741.062        |          | 4.815.161.338        |          |
| Tiền đang chuyển<br><b>CỘNG</b>                  | <b>2.638.044.195</b> |          | <b>5.122.790.430</b> |          |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính                    |                      |          |                      |          |
| 3. Các khoản phải thu khách hàng                 | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn: trong đó         | 141.713.965          |          | 955.418.945          |          |
| * Cty TNHH MTV công nghiệp tàu thủy Dung Quất    | -                    |          | 716.754.466          |          |
| * Cty CP thương mại nạo vét và XD Hùng Dũng      | 44.015.572           |          | 44.015.572           |          |
| * Cty CP tư vấn và xây dựng Phú Xuân             |                      |          | 102.024.907          |          |
| * Công ty Điện lực Quảng Ngãi                    |                      |          | 92.624.000           |          |
| * Công ty CP dịch vụ hàng hải và du lịch Sài Gòn | 97.698.393           |          |                      |          |
| - Phải thu khách hàng dài hạn                    |                      |          |                      |          |
| - Trả trước cho người bán                        |                      |          |                      |          |
| <b>CỘNG</b>                                      | <b>141.713.965</b>   |          | <b>955.418.945</b>   |          |
| 4. Phải thu khác                                 | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
| a. Ngắn hạn                                      | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| - Phải thu ngắn hạn: Tạm ứng                     | 15.000.000           |          |                      |          |
| - Phải thu khác                                  |                      |          |                      |          |
| b. Dài hạn                                       |                      |          |                      |          |
| - Phải thu khác                                  |                      |          |                      |          |
| <b>CỘNG</b>                                      | <b>15.000.000</b>    | <b>0</b> | <b>0</b>             | <b>0</b> |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                       | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
| a. Tiền                                          | Số lượng             | Giá trị  | Số lượng             | Giá trị  |
| b. Hàng tồn kho                                  |                      |          |                      |          |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                      |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| c. TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                      |                    |
| d. Tài sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                      |                    |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>             | <b>0</b>           | <b>0</b>             | <b>0</b>           |
| 6. Nợ xấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                    |                      |                    |
| 7. Hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Số cuối quý          |                    | Số đầu năm           |                    |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Giá gốc              | Dự phòng           | Giá gốc              | Dự phòng           |
| - Hàng đang đi trên đường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                      |                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.808.353.791        | 0                  | 1.776.189.952        | 0                  |
| - Công cụ, dụng cụ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                      |                    |
| - Chi phí SXKD dở dang;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 746.394.870          | 0                  | 155.370.160          | 0                  |
| - Thành phẩm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 203.886.256          | 0                  | 211.548.009          | 0                  |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>2.758.634.917</b> | <b>0</b>           | <b>2.143.108.121</b> | <b>0</b>           |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn đọng, kém, nát phẩm chất<br>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;<br>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                      |                    |                      |                    |
| 8. Tài sản dở dang dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số cuối quý          |                    | Số đầu năm           |                    |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                      |                    |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                      |                    |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      | <b>0</b>           |                      | <b>0</b>           |
| 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                    |                      |                    |
| 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                      |                    |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                      |                    |
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                    |                      |                    |
| 13. Chi phí trả trước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số cuối quý          |                    | Số đầu năm           |                    |
| a. Ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      | <b>189.444.684</b> |                      | <b>265.851.390</b> |
| - Công cụ dụng cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                      | 104.726.760        |                      | 118.377.500        |
| - Trang thiết bị HC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      | 27.306.030         |                      | 16.633.365         |
| - Chi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      | 57.411.894         |                      | 130.840.525        |
| b. Dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      | <b>453.444.971</b> |                      | <b>247.340.278</b> |
| - Công cụ dụng cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                      | 344.567.670        |                      | 131.649.017        |
| - Trang thiết bị HC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      | 108.877.301        |                      | 115.691.261        |
| - Chi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      | 0                  |                      |                    |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      | <b>642.889.655</b> |                      | <b>513.191.668</b> |
| 14. Tài sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số cuối quý          |                    | Số đầu năm           |                    |
| a. Ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                      |                    |
| b. Dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |                    |                      |                    |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                    |                      |                    |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số cuối quý          |                    | Số đầu năm           |                    |
| a. Vay ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                    |                      |                    |
| b. Vay dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                      |                    |
| c. Các khoản nợ thuê tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                    |                      |                    |
| d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                    |                      |                    |
| <b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      | <b>0</b>           |                      | <b>0</b>           |

| 16. Phải trả người bán                              | Số cuối quý          |                       | Số đầu năm            |                       |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn            | <b>37.239.522</b>    | <b>37.239.522</b>     | <b>736.050.567</b>    | <b>736.050.567</b>    |
| * Cty TNHH XD và TM Nghĩa Phát                      | -                    | -                     | 505.308.000           | 505.308.000           |
| * XN khảo sát Bảo đảm an toàn HH MB                 | 37.239.522           | 37.239.522            | 33.594.567            | 33.594.567            |
| * HTX-GTVT-Lý Sơn                                   | -                    | -                     | 188.700.000           | 188.700.000           |
| * DNTN Thương mại và vận tải Đức An Bình            | -                    | -                     | 8.448.000             | 8.448.000             |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn             |                      |                       |                       |                       |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán                    |                      |                       |                       |                       |
| d. Người mua trả tiền trước                         | <b>179.900.000</b>   | <b>179.900.000</b>    |                       |                       |
| * Công ty CP tư vấn và xây dựng Phú Xuân            | 60.000.000           | 60.000.000            |                       |                       |
| * Chi nhánh đội tàu nạo vét - TCTy xây dựng Lũng Lô | <b>69.900.000</b>    | <b>69.900.000</b>     |                       |                       |
| * Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phúc Nam              | 50.000.000           | 50.000.000            |                       |                       |
| <b>CỘNG</b>                                         | <b>217.139.522</b>   | <b>217.139.522</b>    | <b>736.050.567</b>    | <b>736.050.567</b>    |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | Đầu quý              | Số phải nộp trong quý | Số thực nộp trong quý | Số cuối quý           |
| a. Phải nộp                                         | 820.853.718          | 1.354.544.866         | 821.853.718           | 1.353.544.866         |
| - Thuế Giá trị gia tăng                             | 807.045.668          | 525.780.788           | 807.045.668           | 525.780.788           |
| - Thuế TNDN                                         |                      | 4.687.452             |                       | 4.687.452             |
| - Thuế nhà đất                                      |                      |                       |                       |                       |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                             | 13.808.050           | 824.076.626           | 14.808.050            | 823.076.626           |
| b. Phải thu                                         |                      |                       |                       |                       |
| <b>CỘNG</b>                                         | <b>820.853.718</b>   | <b>1.354.544.866</b>  | <b>821.853.718</b>    | <b>1.353.544.866</b>  |
| 18. Chi phí phải trả                                | Số cuối quý          |                       | Số đầu năm            |                       |
| a. Ngắn hạn                                         | <b>1.326.708.275</b> |                       | <b>3.428.636.866</b>  |                       |
| Phải trả người lao động                             | 1.303.357.366        |                       | 3.336.386.866         |                       |
| Các khoản trích trước khác                          | 23.350.909           |                       | 92.250.000            |                       |
| b. Dài hạn                                          |                      |                       |                       |                       |
| <b>CỘNG</b>                                         | <b>1.326.708.275</b> |                       | <b>3.428.636.866</b>  |                       |
| 19. Phải trả khác                                   | Số cuối quý          |                       | Số đầu năm            |                       |
| a. Ngắn hạn                                         | <b>16.952.431</b>    |                       | <b>301.366</b>        |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                       |                      |                       |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                 | 16.952.431           |                       | 301.366               |                       |
| b. Dài hạn                                          |                      |                       |                       |                       |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán                    |                      |                       |                       |                       |
| <b>CỘNG</b>                                         | <b>16.952.431</b>    |                       | <b>301.366</b>        |                       |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện                        | Số cuối quý          |                       | Số đầu năm            |                       |
| a. Ngắn hạn                                         |                      |                       |                       |                       |
| b. Dài hạn                                          |                      |                       |                       |                       |
| <b>CỘNG</b>                                         | <b>0</b>             |                       | <b>0</b>              |                       |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| 21. Trái phiếu phát hành<br>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả<br>23. Dự phòng phải trả                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả<br>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại<br>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả<br><b>CỘNG</b>                                                                                                                                                                           | Số cuối quý | Số đầu năm |
| 25. Vốn chủ sở hữu<br>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu<br>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu<br>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chịu lợi nhuận<br>d. Cổ phiếu<br>đ. Cổ tức<br>e. Các loại quỹ của doanh nghiệp<br>- Quỹ đầu tư phát triển<br>- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br><b>CỘNG</b> | Số cuối quý | Số đầu năm |
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản<br>27. Chênh lệch tỷ giá                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |
| 28. Nguồn kinh phí<br>- Nguồn kinh phí được cấp trong năm<br>- Chi sự nghiệp<br>- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm<br>29. các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán<br>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình                                                                                                    | Số cuối quý | Số đầu năm |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

|                                                | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>7.493.177.091</b> | <b>7.548.566.232</b> |
| Trong đó                                       |                      |                      |
| Doanh thu bán hàng sản phẩm công ích           | 7.164.416.223        | 7.322.677.938        |
| Doanh thu bán hàng sản phẩm khác               | 328.760.868          | 225.888.294          |

|                                                                 |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 |                      |                      |
| 3. Giá vốn hàng bán                                             | Năm nay              | Năm trước            |
| Trong đó                                                        |                      |                      |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán ( sản phẩm công ích)              | 7.164.416.223        | 7.322.677.938        |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán ( sản phẩm khác)                  | 308.382.987          | 209.889.876          |
| <b>CỘNG</b>                                                     | <b>7.472.799.210</b> | <b>7.532.567.814</b> |
| 4. Doanh thu HĐ Tài chính                                       | Năm nay              | Năm trước            |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                    | 3.059.378            | 1.849.006            |
| - Doanh thu HĐ TC khác                                          | 0                    | 0                    |
| <b>CỘNG</b>                                                     | <b>3.059.378</b>     | <b>1.849.006</b>     |
| 5. Chi phí tài chính                                            | Năm nay              | Năm trước            |
| - Lãi tiền vay                                                  |                      |                      |
| - Các khoản CP TC khác                                          |                      |                      |
| <b>CỘNG</b>                                                     |                      |                      |
| 6. Thu nhập khác                                                | Năm nay              | Năm trước            |
| - Thanh lý, nhượng bán phao                                     |                      |                      |
| - Các khoản khác                                                |                      |                      |
| <b>CỘNG</b>                                                     |                      |                      |
| 7. Chi phí khác                                                 | Năm nay              | Năm trước            |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ     |                      |                      |
| - Các khoản khác                                                |                      |                      |
| <b>CỘNG</b>                                                     |                      |                      |
| 8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp                     | Năm nay              | Năm trước            |
| a. Chi phí quản lý DN                                           | 741.249.293          | 511.116.819          |
| Trong đó:                                                       |                      |                      |
| - CPQLDN sản phẩm công ích                                      | 699.056.013          | 480.326.534          |
| * Chi phí nhân viên quản lý                                     | 290.848.000          | 191.276.750          |
| * Chi phí vật liệu quản lý                                      | 112.322.658          | 45.306.769           |
| * Chi phí đồ dùng văn phòng                                     | 9.248.000            | 12.344.809           |
| * Thuế, phí, và lệ phí                                          | 12.058.167           | 8.120.527            |
| * Chi phí DV mua ngoài                                          | 26.141.320           | 24.488.392           |
| * Chi phí bằng tiền khác                                        | 248.437.868          | 198.789.287          |
| - CPQLDN sản phẩm khác                                          | 42.193.280           | 30.790.285           |
| * Chi phí nhân viên quản lý                                     |                      | 10.000.000           |
| * Chi phí bằng tiền khác                                        | 42.193.280           | 20.790.285           |
| b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                          | 0                    | 0                    |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp  | 0                    | 0                    |
| <b>CỘNG</b>                                                     | <b>741.249.293</b>   | <b>511.116.819</b>   |
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( Sản phẩm công ích) | Năm nay              | Năm trước            |

|                                                                                        |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Chi phí nguyên, vật liệu                                                            | 1.581.776.998        | 1.505.514.589        |
| b. Chi phí nhân công, định lượng, nước ngọt, giữa ca                                   | 4.708.296.982        | 5.139.482.026        |
| - Nhân công và phụ cấp                                                                 | 3.071.744.482        | 2.326.168.726        |
| - Định lượng                                                                           | 1.070.422.500        | 809.290.300          |
| - Nước ngọt                                                                            | 114.890.000          | 157.303.000          |
| - Phụ cấp đi biển                                                                      | 451.240.000          | 1.846.720.000        |
| c. Chi phí sản xuất chung                                                              | 175.286.230          | 197.354.789          |
| d. Chi phí quản lý DN                                                                  | 699.056.013          | 480.326.534          |
| e. Chi phí khác bằng tiền                                                              |                      |                      |
| <b>CỘNG</b>                                                                            | <b>7.164.416.223</b> | <b>7.322.677.938</b> |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                        | Năm nay              | Năm trước            |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                         | 4.687.452            | 3.569.485            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay | 0                    | 0                    |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 4.687.452            | 3.569.485            |
| 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                         |                      |                      |
| <b>CỘNG</b>                                                                            | <b>4.687.452</b>     | <b>3.569.485</b>     |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính: .....)

|                                                                    | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương  |         |           |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng |         |           |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ                                |         |           |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ                            |         |           |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Việt

Đặng Thị Nhân

Thái Biên Hà

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

| CHỈ TIÊU                           | MÃ SỐ     | SỐ CÒN PHẢI NỢ<br>ĐẦU KỲ | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ |                    | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM    |                    | SỐ CÒN PHẢI NỢ<br>CUỐI KỲ |
|------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|                                    |           |                          | SỐ PHẢI NỢ            | SỐ ĐÃ NỢ           | SỐ PHẢI NỢ           | SỐ ĐÃ NỢ           |                           |
| <b>I. Thuế</b>                     | <b>10</b> | <b>820 853 718</b>       | <b>1 354 544 866</b>  | <b>821 853 718</b> | <b>1 354 544 866</b> | <b>821 853 718</b> | <b>1 353 544 866</b>      |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa      | 11        | 807 045 668              | 525 780 788           | 807 045 668        | 525 780 788          | 807 045 668        | 525 780 788               |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu        | 12        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt          | 13        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 4. Thuế xuất nhập khẩu             | 14        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 15        |                          | 4 687 452             |                    | 4 687 452            |                    | 4 687 452                 |
| 6. Thu trên vốn                    | 16        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 7. Thuế tài nguyên                 | 17        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 8. Thuế nhà đất                    | 18        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 9. Tiền thuế đất                   | 19        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 10. Các loại thuế khác             | 20        | 13 808 050               | 824 076 626           | 14 808 050         | 824 076 626          | 14 808 050         | 823 076 626               |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 1. Các khoản phụ thu               | 31        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 2. Các khoản phí, lệ phí           | 32        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| 3. Các khoản khác                  | 33        |                          |                       |                    |                      |                    |                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>40</b> | <b>820 853 718</b>       | <b>1 354 544 866</b>  | <b>821 853 718</b> | <b>1 354 544 866</b> | <b>821 853 718</b> | <b>1 353 544 866</b>      |

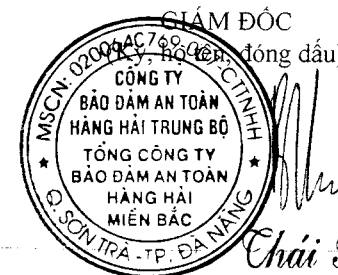
NGƯỜI GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

*Lê Thị Việt*

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhàn*

Ngày 20 tháng 4 năm 2018



*Chải Biên Hòa*

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM**  
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

| CHỈ TIÊU                                                                                    | MÃ SỐ    | SỐ TIỀN     |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------|
|                                                                                             |          | KỲ NÀY      | LK TỪ ĐẦU NĂM |
| <b>I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ</b>                                                           | <b>1</b> |             |               |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ                                 | 10       |             |               |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh                                                     | 11       | 223 536 922 | 223 536 922   |
| 3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ | 12       | 223 536 922 | 223 536 922   |
| Trong đó                                                                                    |          |             |               |
| a. Số thuế GTGT đã khấu trừ                                                                 | 13       | 223 536 922 | 223 536 922   |
| b. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                 | 14       |             |               |
| c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua                                         | 15       |             |               |
| d. Số thuế GTGT không được khấu trừ                                                         | 16       |             |               |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)                  | 17       |             |               |
| <b>II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI</b>                                                          | <b>2</b> |             |               |
| 1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ                                                        | 20       |             |               |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh                                                     | 21       |             |               |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại                                                                 | 22       |             |               |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)                                     | 23       |             |               |
| <b>III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM</b>                                                             | <b>3</b> |             |               |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ                                                        | 30       |             |               |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh                                                         | 31       |             |               |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm                                                                | 32       |             |               |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)                                        | 33       |             |               |
| <b>IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA</b>                                                       | <b>4</b> |             |               |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ                                           | 40       | 807 045 668 | 807 045 668   |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh                                                               | 41       | 749 317 710 | 749 317 710   |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ                                                            | 42       | 223 536 922 | 223 536 922   |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá                                               | 43       |             |               |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp                                             | 44       |             |               |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước                                 | 45       | 807 045 668 | 807 045 668   |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)                   | 46       | 525 780 788 | 525 780 788   |

NGƯỜI GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

*Le Thi Viet*  
Lê Thị Việt

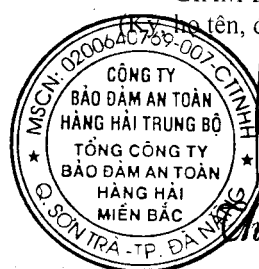
TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Phan*  
Đặng Thị Phan

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Chải Biên Hòa*  
Chải Biên Hòa

# BÁO CÁO SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

QUÝ I NĂM 2018

( Sản xuất hoạt động công ích)

| TT | TÊN SẢN PHẨM                           | NGUỒN KINH PHÍ | NGHIỆP VỤ PHÍ | NHÂN CÔNG     | CHI PHÍ CHUNG | ĐÌNH LƯỢNG    | NƯỚC NGỌT   | PHỤ CẤP ĐI BIỂN | TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ VAT    | TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|----|----------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|-----------------|-------------------------|-------------|-----------------------|
| 1  | 2                                      | 3              | 4             | 5             | 6             | 7             | 8           | 9               | 10                      | 11          | 12                    |
| I  | Sản phẩm thường xuyên                  |                | 1.629.362.351 | 3.071.744.482 | 875.447.178   | 1.070.422.500 | 114.890.000 | 451.240.000     | 7.213.106.511           | 721.310.651 | 7.934.417.162         |
| 1  | Vận hành đèn biển                      | QLVH đèn       | 354.964.424   | 1.773.607.292 | 505.478.078   | 655.690.000   | 114.890.000 | 441.728.000     | 3.846.357.794           | 384.635.779 | 4.230.993.573         |
| 2  | Tiếp tế kiểm tra đèn biển              | QLVH đèn       | 164.493.232   | 14.962.398    | 4.264.284     | 2.278.500     |             | 8.120.000       | 194.118.414             | 19.411.841  | 213.530.255           |
| 3  | Quản lý VH luồng                       | QLVH luồng     | 955.803.964   | 1.271.473.225 | 362.369.869   | 412.454.000   |             | 1.392.000       | 3.003.493.058           | 300.349.306 | 3.303.842.364         |
| 4  | Tiếp tế kiểm tra luồng                 | QLVH luồng     | 10.810.745    | 2.949.312     | 840.554       |               |             |                 | 14.600.611              | 1.460.061   | 16.060.672            |
| 5  | Bảo dưỡng phao                         | QLVH luồng     | 122.485.986   |               |               |               |             |                 | 122.485.986             | 12.248.599  | 134.734.585           |
| 6  | Lắp đặt đường điện cho trạm Quản Tượng | QLVH đèn       | 20.804.000    | 8.752.255     | 2.494.393     |               |             |                 | 32.050.648              | 3.205.065   | 35.255.713            |
| II | Sản phẩm không T. xuyên                |                |               |               |               |               |             |                 |                         |             |                       |
|    | Tổng cộng                              |                | 1.629.362.351 | 3.071.744.482 | 875.447.178   | 1.070.422.500 | 114.890.000 | 451.240.000     | 7.213.106.511           | 721.310.651 | 7.934.417.162         |
|    | Lũy kế                                 |                | 1.629.362.351 | 3.071.744.482 | 875.447.178   | 1.070.422.500 | 114.890.000 | 451.240.000     | 7.213.106.511           | 721.310.651 | 7.934.417.162         |

NGƯỜI LẬP BIỂU

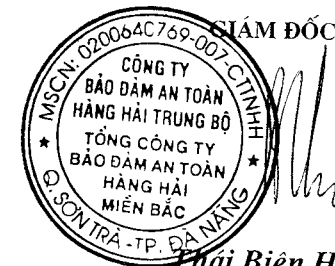
*Lê Thị Việt*

Lê Thị Việt

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

*Đặng Thị Nhân*

Đặng Thị Nhân



Phải Biên Hà

**BÁO CÁO DOANH THU THUẦN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH**  
**Quý I năm 2018**

( Sản phẩm sản xuất kinh doanh khác)

Đơn vị tính: đồng

| STT | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                                                        | QUÝ I       | LUỸ KẾ      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| A   | Sản phẩm do Tổng Công ty giao                                                                                                                                                                       |             |             |
| B   | Sản phẩm do đơn vị tự ký hợp đồng                                                                                                                                                                   | 328.760.868 | 328.760.868 |
| I   | Sản phẩm ký với các đơn vị trực thuộc TCT                                                                                                                                                           | 0           | 0           |
| II  | Sản phẩm ký với các đơn vị ngoài                                                                                                                                                                    | 328.760.868 | 328.760.868 |
| 1   | Bố trí phao BH luồng vào cảng nhà máy đóng tàu Dung Quất (Cho thuê, thay, thả, thu hồi, sửa chữa phao và quản lý vận hành phao báo hiệu luồng vào ụ tàu số 1: đợt 60 từ 01/12/2017 đến 31/12/2017). | 112.944.147 | 112.944.147 |
| 2   | Vận hành khai thác các TB thu đặt tại trạm Hải Đăng Quản Tượng 6 tháng cuối năm 2017                                                                                                                | 38.181.818  | 38.181.818  |
| 3   | Cho thuê, định vị, thả (thu hồi) các phao: X1, X2, X3, X4 báo hiệu khống chế khu vực neo đậu tàu Mỹ tại khu vực Cảng biển Đà Nẵng                                                                   | 177.634.903 | 177.634.903 |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                | 328.760.868 | 328.760.868 |

Ngày 13 tháng 04 năm 2018

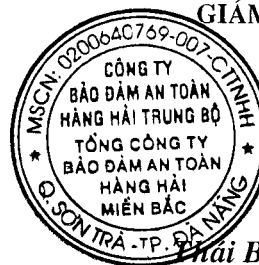
LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Việt

Đặng Thị Nhân



Thái Biên Hà

## BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

(Sản xuất hoạt động công ích)

| STT | Tên vụ việc                           | TK 632 - Giá vốn hàng bán       |            |                |                   |                            |               |             |                 |                  |               | TK 642      | TỔNG GIÁ TRỊ  |                 |               |               |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------------|---------------|-------------|-----------------|------------------|---------------|-------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|
|     |                                       | TK 621- Chi phí nguyên vật liệu |            |                |                   | TK 622 - Chi phí nhân công |               |             |                 |                  | TK 627        |             | CHI PHÍ QLDN  | TỔNG TRƯỚC THUẾ | THUẾ VAT      | TỔNG SAU THUẾ |
|     |                                       | NVL CHÍNH                       | NVL PHỤ    | NGHIỆP VỤ KHÁC | TỔNG CỘNG QUỸ NVL | TIỀN LƯƠNG                 | ĐÌNH LƯƠNG    | NƯỚC NGỌT   | PHỤ CẤP ĐI BIỂN | TỔNG CỘNG QUỸ NC | CHI PHÍ CHUNG |             |               |                 |               |               |
|     | Sản phẩm chi thường xuyên             | 1 300 865 266                   | 94 381 000 | 186 530 732    | 1 581 776 998     | 3 071 744 482              | 1 070 422 500 | 114 890 000 | 451 240 000     | 4 708 296 982    | 175 286 230   | 699 056 013 | 7 164 416 223 | 716 441 623     | 7 880 857 846 |               |
| 1   | Quản lý vận hành đèn                  | 248 602 910                     | 79 822 500 | 8 941 000      | 337 366 410       | 1 773 607 292              | 655 690 000   | 114 890 000 | 441 728 000     | 2 985 915 292    | 152 732 597   | 352 231 770 | 3 828 246 069 | 382 824 607     | 4 211 070 676 |               |
| 2   | Tiếp tế kiểm tra đèn                  | 77 904 431                      |            | 85 380 000     | 163 284 431       | 14 962 398                 | 2 278 500     |             | 8 120 000       | 25 360 898       | 2 012 455     | 2 200 000   | 192 857 784   | 19 285 778      | 212 143 562   |               |
| 3   | Quản lý vận hành luồng                | 838 038 910                     | 1 760 000  | 89 156 851     | 928 955 761       | 1 271 473 225              | 412 454 000   |             | 1 392 000       | 1 685 319 225    | 20 541 178    | 341 783 689 | 2 976 599 853 | 297 659 985     | 3 274 259 838 |               |
| 4   | Tiếp tế kiểm tra luồng                | 8 629 610                       |            | 525 000        | 9 154 610         | 2 949 312                  |               |             |                 | 2 949 312        |               | 840 554     | 12 944 476    | 1 294 448       | 14 238 924    |               |
| 5   | Bảo dưỡng phao                        | 106 585 405                     | 12 798 500 | 2 527 881      | 121 911 786       |                            |               |             |                 |                  |               |             | 121 911 786   | 12 191 179      | 134 102 965   |               |
| 6   | Lắp đặt đường điệnTrạm đèn Quản Tượng | 21 104 000                      |            |                | 21 104 000        | 8 752 255                  |               |             |                 | 8 752 255        |               | 2 000 000   | 31 856 255    | 3 185 626       | 35 041 881    |               |
|     | Tổng cộng                             | 1 300 865 266                   | 94 381 000 | 186 530 732    | 1 581 776 998     | 3 071 744 482              | 1 070 422 500 | 114 890 000 | 451 240 000     | 4 708 296 982    | 175 286 230   | 699 056 013 | 7 164 416 223 | 716 441 623     | 7 880 857 846 |               |
|     | Lụy kế                                | 1 300 865 266                   | 94 381 000 | 186 530 732    | 1 581 776 998     | 3 071 744 482              | 1 070 422 500 | 114 890 000 | 451 240 000     | 4 708 296 982    | 175 286 230   | 699 056 013 | 7 164 416 223 | 716 441 623     | 7 880 857 846 |               |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

*le h*  
Lê Thị Việt

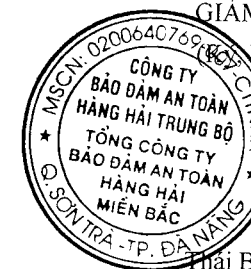
TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Ph*  
Đặng Thị Phan

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Phải Biên Hà

## BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CỦA SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018  
(Sản xuất hoạt động khác)

| STT | Tên vụ việc                                                 | TK 632 - Giá vốn hàng bán       |         |                |                   |                            |            |                  | TK 642        | TỔNG         |              |
|-----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|----------------|-------------------|----------------------------|------------|------------------|---------------|--------------|--------------|
|     |                                                             | TK 621- Chi phí nguyên vật liệu |         |                |                   | TK 622 - Chi phí nhân công |            | TK 627           |               |              |              |
|     |                                                             | NVL CHÍNH                       | NVL PHỤ | NGHIỆP VỤ KHÁC | TỔNG CỘNG QUÝ NVL | TIỀN LƯƠNG                 | ĐÌNH LƯƠNG | TỔNG CỘNG QUÝ NC | CHI PHÍ CHUNG | CHI PHÍ QLDN | TỔNG GIÁ TRỊ |
|     | Sản phẩm làm ngoài                                          | 10 842 395                      |         | 178 377 818    | 189 220 213       | 55 100 000                 | 6 300 000  | 61 400 000       | 15 569 494    | 42 193 280   | 308 382 987  |
| 1   | Bổ trí phao BH luồng vào cảng nhà máy ĐTàu DQ               |                                 |         | 62 900 000     | 62 900 000        | 13 500 000                 | 1 900 000  | 15 400 000       | 11 821 819    | 15 373 778   | 105 495 597  |
| 2   | Vận hành KThác các TB thu đặt tại Tr. HĐ QTượng             |                                 |         |                |                   | 32 600 000                 | 3 200 000  | 35 800 000       |               | 1 527 273    | 37 327 273   |
| 3   | Cho thuê... phao X1,X2,X3,X4 BH không chế KV neo đậu tàu Mỹ | 10 842 395                      |         | 115 477 818    | 126 320 213       | 9 000 000                  | 1 200 000  | 10 200 000       | 3 747 675     | 25 292 229   | 165 560 117  |
|     | Tổng cộng                                                   | 10 842 395                      |         | 178 377 818    | 189 220 213       | 55 100 000                 | 6 300 000  | 61 400 000       | 15 569 494    | 42 193 280   | 308 382 987  |
|     | Lưu ý                                                       | 10 842 395                      |         | 178 377 818    | 189 220 213       | 55 100 000                 | 6 300 000  | 61 400 000       | 15 569 494    | 42 193 280   | 308 382 987  |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

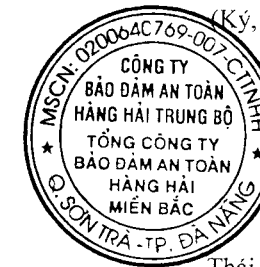
*Đề Phi Việt*

TP TÀI CHÍNH KÊ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhân*

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Thái Biên Hà

## BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

(Sản xuất hoạt động công ích)

| STT | Tên vụ việc               | Tk 627 - Chi phí sản xuất chung |            |         |              |                  |              |                  |           |            |              |                    |                 |              |                 |
|-----|---------------------------|---------------------------------|------------|---------|--------------|------------------|--------------|------------------|-----------|------------|--------------|--------------------|-----------------|--------------|-----------------|
|     |                           | TỔNG CỘNG                       | TIỀN LƯƠNG | S/C NHỎ | MUA SẴM TBHC | ĐIỆN, ĐIỆN THOẠI | CHI PHÍ NƯỚC | CHI PHÍ SÁCH BẢO | VĂN PHÒNG | TIẾP KHÁCH | CÔNG TÁC PHÍ | LỆ PHÍ, ĐĂNG KÝ BH | BẢO HỘ LAO ĐỘNG | CHI PHÍ KHÁC | CHI PHÍ ĐÀO TẠO |
| 1   | Sản phẩm chi thường xuyên | 175 286 230                     |            |         | 24 212 091   | 16 158 503       |              | 3 423 000        |           | 2 200 000  | 23 358 090   |                    | 102 613 000     | 3 321 546    |                 |
|     | Tổng cộng                 | 175 286 230                     |            |         | 24 212 091   | 16 158 503       |              | 3 423 000        |           | 2 200 000  | 23 358 090   |                    | 102 613 000     | 3 321 546    |                 |
|     | Lưu kế                    | 175 286 230                     |            |         | 24 212 091   | 16 158 503       |              | 3 423 000        |           | 2 200 000  | 23 358 090   |                    | 102 613 000     | 3 321 546    |                 |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

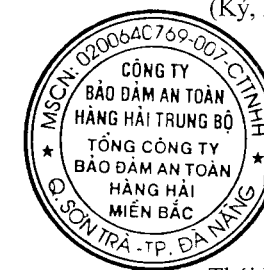
*gch*  
Lê Thị Việt

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*ĐNB*  
Đặng Thị Nhân

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Thái Biên Hà

## BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

(Sản xuất hoạt động khác)

| STT | Tên vụ việc        | TK 627 - Chi phí sản xuất chung |            |         |              |                  |              |                  |                |            |              |                   |                 |              |                 |
|-----|--------------------|---------------------------------|------------|---------|--------------|------------------|--------------|------------------|----------------|------------|--------------|-------------------|-----------------|--------------|-----------------|
|     |                    | TỔNG CỘNG                       | TIỀN LƯƠNG | S/C NHỎ | MUA SẴM TBHC | ĐIỆN, ĐIỆN THOẠI | CHI PHÍ NƯỚC | CHI PHÍ SÁCH BẢO | VĂN PHÒNG PHẨM | TIẾP KHÁCH | CÔNG TÁC PHÍ | LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ BH | BẢO HỘ LAO ĐỘNG | CHI PHÍ KHÁC | CHI PHÍ ĐÀO TẠO |
| 1   | Sản phẩm làm ngoài | 15 569 494                      |            |         |              |                  |              |                  |                |            |              |                   |                 | 15 569 494   |                 |
|     | Tổng cộng          | 15 569 494                      |            |         |              |                  |              |                  |                |            |              |                   |                 | 15 569 494   |                 |
|     | Lưu kế             | 15 569 494                      |            |         |              |                  |              |                  |                |            |              |                   |                 | 15 569 494   |                 |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

*Le Phi Viet*  
 Lê Phi Việt

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Phi Nhân*  
 Đặng Phi Nhân

Ngày 20 tháng 4 năm 2018  
 GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Thái Biên Hà

## BIỂU CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

(Sản xuất hoạt động công ích)

| STT | Tên vụ việc               | TK 642 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp |                          |                           |                       |                     |                  |                           |                        | TỔNG CỘNG   |
|-----|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|---------------------------|------------------------|-------------|
|     |                           | CHI PHÍ NHÂN VIÊN QUẢN LÝ             | CHI PHÍ VẬT LIỆU QUẢN LÝ | CHI PHÍ ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG | CHI PHÍ KHẤU HAO TSCĐ | THUÊ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI | CHI PHÍ BẢNG TIỀN KHÁC |             |
| 1   | Sản phẩm chi thường xuyên | 290 848 000                           | 112 322 658              | 9 248 000                 |                       | 12 058 167          |                  | 26 141 320                | 248 437 868            | 699 056 013 |
|     | Tổng cộng                 | 290 848 000                           | 112 322 658              | 9 248 000                 |                       | 12 058 167          |                  | 26 141 320                | 248 437 868            | 699 056 013 |
|     | Lũy kế                    | 290 848 000                           | 112 322 658              | 9 248 000                 |                       | 12 058 167          |                  | 26 141 320                | 248 437 868            | 699 056 013 |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

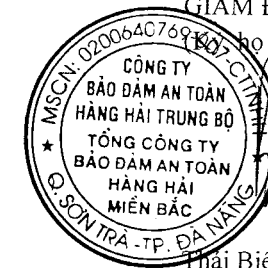
*gth*  
Lê Thị Việt

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đ.N.*  
Đặng Thị Nhật

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



Thái Biên Hà

## BIỂU CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

(Sản xuất hoạt động khác)

| STT | Tên vụ việc        | TK 642 - Chi phí quản lý Doanh nghiệp |                          |                           |                       |                     |                  |                           |                        |
|-----|--------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|---------------------------|------------------------|
|     |                    | CHI PHÍ NHÂN VIÊN QUẢN LÝ             | CHI PHÍ VẬT LIỆU QUẢN LÝ | CHI PHÍ ĐỒ DÙNG VĂN PHÒNG | CHI PHÍ KHẤU HAO TSCĐ | THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI | CHI PHÍ BẢNG TIỀN KHÁC |
| 1   | Sản phẩm làm ngoài |                                       |                          |                           |                       |                     |                  |                           | 42 193 280             |
|     | Tổng cộng          |                                       |                          |                           |                       |                     |                  |                           | 42 193 280             |
|     | Lưu kế             |                                       |                          |                           |                       |                     |                  |                           | 42 193 280             |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

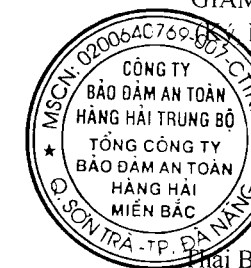
*Lê Thị Việt*

TP TÀI CHÍNH KÊ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhật*

Ngày 20 tháng 4 năm 2018.

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



*Thái Biên Hà*

## BÁO CÁO CHI HỘ TỔNG CÔNG TY BĐATHH MIỀN BẮC

TK: 336122 -  
 TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

| STT              | NỘI DUNG                                                                                                              | PHÁT SINH TRONG KỲ   | LK ĐẾN CUỐI KỲ       |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1                | Thưởng cho CBCNV có thành tích đóng góp cho ngành BĐHH về nghỉ chế độ hưu trí                                         | 5.750.000            | 5.750.000            |
| 2                | Thưởng thi đua, sáng kiến, lao động tiên tiến, tập thể lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua, Thưởng cho khối Cảng vụ, | 5.000.000            | 5.000.000            |
| 3                | Trích lập quỹ lương, các khoản thưởng                                                                                 | 6.236.548.660        | 6.236.548.660        |
| 4                | Nộp tiền BHXH, BHYT và BHTN                                                                                           | 620.150.718          | 620.150.718          |
| 5                | Mua bảo hiểm cho tàu                                                                                                  | 19.758.182           | 19.758.182           |
| 6                | Trợ cấp khó khăn cho CBCNV                                                                                            | 6.000.000            | 6.000.000            |
| 7                | Thưởng cho chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh và Đảng viên đủ tư cách                                         | 12.000.000           | 12.000.000           |
| 8                | Trợ cấp thêm cho CBCNV nghỉ hưu theo chế độ BHXH                                                                      | 8.610.000            | 8.610.000            |
| 9                | Tặng quà cho các cụ trong ban liên lạc hưu trí KV Đà Nẵng                                                             | 6.600.000            | 6.600.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                       | <b>6.920.417.560</b> | <b>6.920.417.560</b> |

Ngày 13 tháng 4 năm 2018

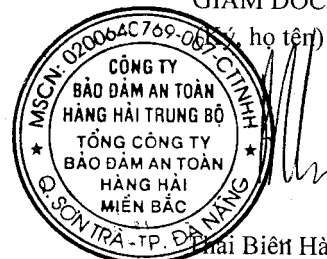
NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

  
 Lê Thị Việt

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

  
 Đặng Thị Thanh

GIÁM ĐỐC



## BÁO CÁO CHI TIẾT QUAN HỆ VỐN VỚI TỔNG CTY BATHH MIỀN BẮC

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

| MÃ SỐ | CHỈ TIÊU                                    | Thực hiện      | LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ |
|-------|---------------------------------------------|----------------|---------------------------|
| 100   | Số dư từ quý trước chuyển sang              | 1 084 378 886  |                           |
| 200   | Kinh phí cấp                                | 15 026 838 602 | 15 026 838 602            |
| 201   | Cấp bằng tiền                               | 15 000 000 000 | 15 000 000 000            |
| 202   | Cấp bằng nguyên liệu                        |                |                           |
| 203   | Các khoản khác                              | 26 838 602     | 26 838 602                |
| 204   | Thuế TNDN của HĐ SXK và hoạt động tài chính |                |                           |
| 205   | Trích nộp phần trăm sản phẩm SXK            | 11 269 108     | 11 269 108                |
| 207   | Khấu hao TSCĐ phao                          | 15 569 494     | 15 569 494                |
| 206   | Các khoản khác nộp về Tổng công ty          |                |                           |
| 300   | Kinh phí quyết toán                         | 14 801 275 406 | 14 801 275 406            |
| 310   | Quyết toán sản phẩm                         | 7 164 416 223  | 7 164 416 223             |
| 400   | Sản phẩm công ích                           | 7 164 416 223  | 7 164 416 223             |
| 401   | Lương và phụ cấp                            | 3 071 744 482  | 3 071 744 482             |
| 4012  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                | 699 056 013    | 699 056 013               |
| 4013  | Chi phí sản xuất chung                      | 175 286 230    | 175 286 230               |
| 4014  | Nghiệp vụ phí                               | 1 581 776 998  | 1 581 776 998             |
| 4015  | Định lượng                                  | 1 070 422 500  | 1 070 422 500             |
| 4016  | Nước ngọt                                   | 114 890 000    | 114 890 000               |
| 4017  | Tiền ăn trưa giữa ca                        |                |                           |
| 4018  | Phụ cấp đi biển                             | 451 240 000    | 451 240 000               |
| 500   | Sản phẩm khác                               |                |                           |
| 600   | Chi hộ                                      | 6 920 417 560  | 6 920 417 560             |
| 700   | Các khoản khác ( Chi tiết các khoản)        | 716 441 623    | 716 441 623               |
| 800   | Thuế GTGT                                   | 716 441 623    | 716 441 623               |
| 801   | Tổng công ty cấp quỹ phúc lợi, khen thưởng  |                |                           |
| 802   | Các khoản khác ( Vật tư thanh lý )          |                |                           |
| 900   | Số dư cuối kỳ (1+2) - 3                     | 1 309 942 082  |                           |

Bằng chữ: Một tỷ ba trăm linh chín triệu chín trăm bốn hai ngàn không trăm tám hai đồng

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

*Le Thi Viet*  
Lê Thị Việt

TP TÀI CHÍNH KÊ TOÁN

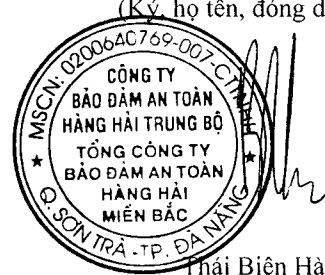
(Ký, họ tên)

*Đặng Thị Nhân*  
Đặng Thị Nhân

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Biên Hà

# BÁO CÁO CHI TIẾT TK 131

QUÝ I/2018

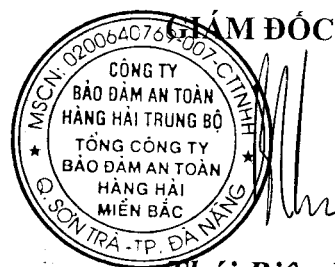
| STT | NỘI DUNG                                                  | NỢ                 | CÓ                 |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân               |                    | 60.000.000         |
| 2   | Công ty Cổ phần thương mại Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng  | 44.015.572         |                    |
| 3   | Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hải và du lịch Sài Gòn       | 97.698.393         |                    |
| 4   | Chi nhánh đội tàu Nạo vét - Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô |                    | 69.900.000         |
| 5   | Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phúc Nam                      |                    | 50.000.000         |
|     | <b>Cộng phát sinh</b>                                     | <b>141.713.965</b> | <b>179.900.000</b> |
|     | <b>Dư cuối kỳ</b>                                         |                    | <b>38.186.035</b>  |

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Lê Thị Việt

Đặng Thị Nhân



Thái Biên Hà

# BÁO CÁO CHI TIẾT TK 331

QUÝ I/2018

| STT | NỘI DUNG                                             | NỢ | CÓ         |
|-----|------------------------------------------------------|----|------------|
| 1   | Xí nghiệp khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc |    | 37.239.522 |
|     | Cộng phát sinh                                       |    | 37.239.522 |
|     | Dư cuối kỳ                                           |    | 37.239.522 |

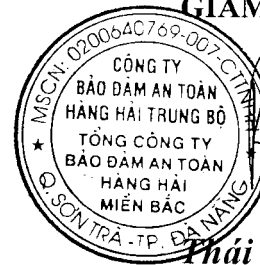
LẬP BIỂU

Lê Thị Việt

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Đặng Thị Nhân

GIÁM ĐỐC



Phải Biên Hà

# BẢNG KÊ THUẾ TNDN VÀ TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

QUÝ I/2018

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                     | QUÝ I      | LŨY KẾ     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| I   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                                   | 4.687.452  | 4.687.452  |
| 1   | Hoạt động sản xuất kinh doanh                                                                                                                                                                                | 4.075.576  | 4.075.576  |
| 1.1 | Bố trí phao BH luồng vào cảng nhà máy đóng tàu Dung Quất (Cho thuê, thay, thả, thu hồi, sửa chữa phao và quản lý vận hành phao báo hiệu luồng vào ụ tàu số 1: Đợt 60 từ ngày 01/12/2017 đến ngày 31/12/2017) | 1.489.710  | 1.489.710  |
| 1.2 | Vận hành khai thác đài thông tin duyên hải Quản Tượng 6 tháng cuối năm 2017                                                                                                                                  | 170.909    | 170.909    |
| 1.3 | Cho thuê, định vị và thả (thu hồi) các phao X1, X2, X3, X4 báo hiệu khống chế khu vực neo đậu tàu Mỹ tại khu vực cảng biển Đà Nẵng                                                                           | 2.414.957  | 2.414.957  |
| 2   | Hoạt động tài chính                                                                                                                                                                                          | 611.876    | 611.876    |
| II  | Khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                                                                | 15.569.494 | 15.569.494 |
| 1   | Khấu hao phao BHHH                                                                                                                                                                                           | 15.569.494 | 15.569.494 |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                         | 20.256.946 | 20.256.946 |

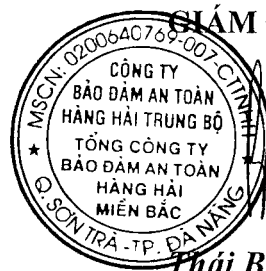
Ngày 19 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Lê Thị Việt

Đặng Thị Nhân



GIÁM ĐỐC

Phái Biên Hà